

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012 từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thanh Cương	Chủ tịch
Ông Quách Thành Đồng	Thành viên
Ông Châu Thanh Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Công Chiến	Thành viên
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Trưởng ban
Ông Hà Minh Tiếp	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thu Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thanh Cương	Tổng Giám đốc
Ông Quách Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huỳnh Đăng	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Công Chiến	Giám đốc Kinh doanh
Ông Dương Châu Thường	Giám đốc Quảng bá tiếp thị
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Giám đốc Nhân sự hành chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, Công ty cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thanh Cường
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Số 26/2012/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI
cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012 của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 20 tháng 05 năm 2012, trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại ngày 31/03/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Phan Thanh Điền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1496/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535.633.649.821	457.965.585.205
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.752.099.840	17.179.427.384
Tiền	111		15.752.099.840	17.179.427.384
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.251.200.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.251.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.871.133.254	153.689.953.290
Phải thu khách hàng	131		229.862.046.844	159.450.570.064
Trả trước cho người bán	132		824.100.000	121.874.620
Các khoản phải thu khác	135		149.827.910	82.350.107
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.964.841.500)	(5.964.841.500)
Hàng tồn kho	140		285.103.115.239	270.301.799.353
Hàng tồn kho	141	5	285.103.115.239	270.301.799.353
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.907.301.488	8.543.205.178
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.088.066.883	699.597.250
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.050.788.669	5.823.470.611
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	78.404.021
Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2.768.445.936	1.941.733.296
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.990.520.291	131.732.605.147
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		74.475.289.223	69.651.364.866
Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.446.851.710	15.706.897.237
- Nguyên giá	222		31.464.702.251	29.287.468.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.017.850.541)	(13.580.570.967)
Tài sản cố định vô hình	227	10	52.374.257.158	52.946.890.948
- Nguyên giá	228		56.880.604.807	56.689.162.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.506.347.649)	(3.742.271.859)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	5.654.180.355	997.576.681
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	63.715.811.463	61.021.288.944
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.931.727.945	35.237.205.426
Đầu tư dài hạn khác	258		37.934.690.000	37.934.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(12.150.606.482)	(12.150.606.482)
Tài sản dài hạn khác	260		2.799.419.605	1.059.951.337
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.714.830.371	980.432.449
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		84.589.234	79.518.888
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		676.624.170.112	589.698.190.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		296.044.011.754	192.035.481.047
Nợ ngắn hạn	310		287.444.396.555	185.480.492.698
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	243.951.705.339	157.816.890.313
Phải trả người bán	312		28.052.929.709	15.155.187.517
Người mua trả tiền trước	313		468.285.436	229.279.475
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.838.707.714	646.553.487
Phải trả người lao động	315		5.871.000	-
Chi phí phải trả	316		852.330.397	1.108.226.344
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	5.180.573.389	4.311.071.046
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.093.993.571	6.213.284.516
Nợ dài hạn	330		8.599.615.199	6.554.988.349
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		171.886.890	171.886.890
Doanh thu chưa thực hiện	338		8.427.728.309	6.383.101.459
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380.580.158.358	397.662.709.305
Vốn chủ sở hữu	410	15	380.580.158.358	397.662.709.305
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173.999.910.000	173.999.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		84.582.464.000	84.582.464.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(30.418.504)
Quỹ đầu tư phát triển	417		58.917.809.010	58.979.784.680
Quỹ dự phòng tài chính	418		11.604.251.024	11.558.536.733
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.475.724.324	68.572.432.396
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		676.624.170.112	589.698.190.352

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2012	Tại 01/10/2011
Ngoại tệ các loại				
- USD			44.145,26	83.623,79
- EUR			204,30	15.081,13

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	387.728.275.312	431.646.148.131
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		387.728.275.312	431.646.148.131
Giá vốn hàng bán	11	17	325.525.310.236	334.266.812.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.202.965.076	97.379.335.171
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.467.580.912	3.207.298.114
Chi phí tài chính	22	19	14.672.904.959	17.006.051.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.688.873.881</i>	<i>9.458.157.205</i>
Chi phí bán hàng	24	20	24.749.134.542	20.876.746.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	4.710.303.410	3.705.087.166
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.538.203.077	58.998.748.320
Thu nhập khác	31		4.628.980.996	6.820.731.373
Chi phí khác	32		193.654.153	-
Lợi nhuận khác	40		4.435.326.843	6.820.731.373
Lợi nhuận/lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		90.411.986	(135.528.642)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.063.941.906	65.683.951.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	5.725.240.858	9.586.924.422
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.070.346)	(6.525.719)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.343.771.394	56.103.552.348
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>61</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	<i>62</i>		<i>18.343.771.394</i>	<i>56.103.552.348</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.054	3.869

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc




Nguyễn Huỳnh Đăng

Đặng Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		338.552.475.502	349.494.002.991
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(347.488.459.186)	(374.831.843.619)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(9.934.250.560)	(10.354.885.688)
Tiền chi trả lãi vay	4		(12.743.614.828)	(8.544.762.925)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(538.384.698)	(4.423.030.677)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.655.801.471	26.667.146.870
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(39.123.021.858)	(59.759.055.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.619.454.157)	(81.752.428.687)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.225.428.503)	(1.213.730.139)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63.636.364	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.330.304.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.633.931.208)	(2.278.104.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.368.193.844	1.780.312.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.097.225.503)	(1.711.521.952)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		311.695.887.683	258.770.519.425
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(225.631.397.719)	(138.343.210.234)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.799.982.000)	(28.999.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.264.507.964	91.427.313.191
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.452.171.696)	7.963.362.552
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17.179.427.384	30.107.087.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.844.152	23.432.375
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	15.752.099.840	38.093.882.611

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huỳnh Đăng

Đặng Thanh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003108 ngày 01/02/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà (SCIC) nước nắm giữ 6.900.000 cổ phần tương ứng với 69.000.000.000 đồng, chiếm 46% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 8.100.000 cổ phần tương ứng với 81.000.000.000 đồng, chiếm 54% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở), sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa, cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường.

1.3 CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn

Địa chỉ: Đường Tô Hiệu, Cụm Công nghiệp Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định.

- Vốn điều lệ : 5.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 100%
- Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI: 100%

1.4 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

1.4.1 Công ty TNHH Hai Minh Long

Lô 2, HC 7 HC 8, KCN Xuyên Á, Đức Hòa, Long An

- Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 50%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ÁNH VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

1.4.2 Công ty TNHH Bốn Đúng

Lô J3, J4, J5, J6 KCN Minh Hưng, Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước.

- Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn theo cam kết của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 50%; tỷ lệ thực góp đến ngày 31/03/2012: 50,25% trên tổng số thực góp của các bên.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết theo cam kết: đồng kiểm soát.

1.4.3 Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kong

161 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

- Vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ góp vốn theo cam kết của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 30%; tỷ lệ thực góp đến ngày 31/03/2012: 35,61% trên tổng số thực góp của các bên.
- Tỷ lệ biểu quyết theo cam kết: 30%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau (tính theo năm Dương lịch).

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 3 tháng và dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2010/TT-BTC ngày 07/12/2010 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian hữu dụng tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 203/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
+ Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
+ Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 50
Nhãn hiệu hàng hóa	03
Phần mềm máy vi tính	03

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên doanh, liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mua cổ phiếu nhằm thu lợi nhuận, các khoản này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 THUẾ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 25% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty Cổ phần Nông Dược Hai được hưởng ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP cho doanh nghiệp cổ phần hóa và ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của Bộ Tài chính quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán. Theo đó, Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% trong vòng 5 năm kể từ năm 2007. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012 là chi phí thuế tạm hạch toán và nộp cho Cơ quan thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế sẽ được điều chỉnh vào cuối năm khi Công ty thực hiện quyết toán thuế chính thức.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”, bao gồm:

Tài sản tài chính được phân loại theo tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 31/03/2012, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2012	Tại 01/10/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.305.236.980	4.000.742.169
Tiền gửi ngân hàng	12.156.862.860	13.178.685.215
Tiền đang chuyển	290.000.000	-
Cộng	15.752.099.840	17.179.427.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.841.466.718	6.001.892.096
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.460.594.067	3.171.561.602
Thành phẩm	18.899.938.621	21.593.465.575
Hàng hoá	212.990.682.379	199.204.923.080
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	285.103.115.239	270.301.799.353

6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
Tạm ứng nhân viên	2.600.445.936	1.803.733.296
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	168.000.000	138.000.000
Cộng	2.768.445.936	1.941.733.296

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	5.654.180.355	997.576.681
Gồm: Những công trình lớn:		
+ Chi phí tư vấn thiết kế và lập thuyết minh dự án cao ốc văn phòng	2.953.638.736	554.479.081
+ Mua quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thị trấn Mỹ Thọ, Cao Lãnh, Đồng Tháp	2.127.889.473	-
+ Chi phí mua Quyền sử dụng đất chi nhánh Kiên Giang	183.179.546	26.825.000
+ Chi phí kiểm nghiệm đăng ký tên thuốc mới	389.472.600	416.272.600

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
Lãi chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN TW	1.980.680.448	-
Tiền thuê đất	16.613.081	56.484.461
Chi phí sửa chữa lớn	63.444.158	98.968.277
Công cụ dụng cụ xuất dùng	654.092.684	824.979.711
Cộng	2.714.830.371	980.432.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/10/2011	10.713.598.973	5.664.180.271	12.047.683.379	803.953.011	58.052.570	29.287.468.204
- Mua trong kỳ	-	47.818.086	2.099.157.636	61.235.454	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(30.977.129)	-	-	-
Tại 31/03/2012	10.713.598.973	5.711.998.357	14.115.863.886	865.188.465	58.052.570	31.464.702.251
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/10/2011	(4.411.246.199)	(2.266.531.760)	(6.156.919.541)	(688.390.691)	(57.482.776)	(13.580.570.967)
- Khấu hao trong kỳ	(173.787.984)	(644.065.417)	(614.831.293)	(35.002.215)	(569.794)	(1.468.256.703)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	30.977.129	-	-	30.977.129
Tại 31/03/2012	(4.585.034.183)	(2.910.597.177)	(6.740.773.705)	(723.392.906)	(58.052.570)	(15.017.850.541)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/10/2011	6.302.352.774	3.397.648.511	5.890.763.838	115.562.320	569.794	15.706.897.237
Tại 31/03/2012	6.128.564.790	2.801.401.180	7.375.090.181	141.795.559	-	16.446.851.710

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.215.202.057 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Phần mềm ERP VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/10/2011	54.201.393.608	763.333.333	1.724.435.866	56.689.162.807
- Mua trong kỳ	-	-	83.242.000	83.242.000
- Tặng khác	-	108.200.000	-	108.200.000
Tại 31/03/2012	<u>54.201.393.608</u>	<u>871.533.333</u>	<u>1.807.677.866</u>	<u>56.880.604.807</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/10/2011	(2.763.153.770)	(547.777.781)	(431.340.308)	(3.742.271.859)
- Khấu hao trong kỳ	(515.420.688)	(73.688.892)	(174.966.210)	(764.075.790)
Tại 31/03/2012	<u>(3.278.574.458)</u>	<u>(621.466.673)</u>	<u>(606.306.518)</u>	<u>(4.506.347.649)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/10/2011	<u>51.438.239.838</u>	<u>215.555.552</u>	<u>1.293.095.558</u>	<u>52.946.890.948</u>
Tại 31/03/2012	<u>50.922.819.150</u>	<u>250.066.660</u>	<u>1.201.371.348</u>	<u>52.374.257.158</u>

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn với giá trị là 2.942.314.972 đồng và không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/03/2012		Tại 01/10/2011	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		37.931.727.945		35.237.205.426
- Công ty TNHH HAI Minh Long (1)	50%	11.580.727.442	50%	11.375.054.454
- Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kong (1)	30%	11.497.536.902	30%	12.298.651.300
- Công ty TNHH Bồn Đúng (2)	50%	14.853.463.601	50%	11.563.499.672
Đầu tư dài hạn khác		37.934.690.000		37.934.690.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>1.230.017</i>	<i>37.934.690.000</i>	<i>910.210</i>	<i>37.934.690.000</i>
- CTCP Khử trùng Giám định Việt Nam	514.800	21.507.900.000	330.000	21.507.900.000
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	55.000	2.249.390.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	643.717	14.177.400.000	525.210	14.177.400.000
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.150.606.482)		(12.150.606.482)
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn		(1.155.440.000)		(1.155.440.000)
- Ngân hàng TMCP Việt Á		(7.093.426.482)		(7.093.426.482)
- CTCP Khử trùng Giám định Việt Nam		(3.901.740.000)		(3.901.740.000)
Tổng cộng		63.715.811.463		61.021.288.944

- (1) Đã góp đủ theo cam kết góp vốn.
- (2) Là khoản đầu tư với tỷ lệ vốn cam kết góp là 50% trong tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Bồn Đúng là 30.000.000.000 đồng.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2012	Tại 01/10/2011
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	171.541.467.832	112.034.240.675
VND	123.772.478.198	23.676.323.233
USD	47.768.989.634	88.357.917.442
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	-	9.315.922.656
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ	-	24.469.000.000
Ngân hàng ACB CN Ông Ích Khiêm	-	3.923.315.172
Ngân hàng BIDV CN Tp.Hồ Chí Minh	33.168.242.447	8.074.411.810
Ngân hàng Hong Loeng Hồ Chí Minh	28.996.321.060	-
Vay nhân viên Công ty Cổ phần Nông dược Hai	10.245.674.000	-
Cộng	243.951.705.339	157.816.890.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2012	Tại 01/10/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	441.956.453	529.772.543
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.225.091.730	113.514.658
Thuế thu nhập cá nhân	171.659.531	3.266.286
Cộng	5.838.707.714	646.553.487

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2012	Tại 01/10/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11.742.000	-
Chi phí khuyến mãi phải trả cho khách hàng	691.696.000	-
Cục dự trữ quốc gia - Bộ Tài Chính	4.246.628.620	4.246.628.620
Phải trả khác	230.506.769	64.442.426
Cộng	5.180.573.389	4.311.071.046

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0301242080 ngày 18 tháng 01 năm 2012 vốn điều lệ là 173.999.910.000 đồng (bao gồm 17.399.991 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Tình hình góp vốn của các cổ đông đến ngày 31/03/2012 như sau:

15A. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	31/03/2012
	VND	%	VND
Vốn nhà nước	69.000.000.000	46%	82.800.000.000
Các cổ đông khác	81.000.000.000	54%	91.199.910.000
Cộng	150.000.000.000	100%	173.999.910.000

15B. CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2012	Tại 01/10/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	17.399.991	17.399.991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	17.399.991	17.399.991
+ Cổ phiếu thường	17.399.991	17.399.991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.399.991	17.399.991
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15C. CỔ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 23/12/2011, cổ tức của năm 2011 được chia là 20% bằng tiền mặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15F. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/10/2010	144.999.980.000	113.582.394.000	(1.450.468.510)	59.036.515.607	3.692.506.418	79.867.168.738	399.728.096.253
- Tăng vốn trong năm trước	28.999.930.000	(28.999.930.000)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	49.958.739.738	49.958.739.738
- Trích lập các quỹ	-	-	-	45.924.273	7.928.565.916	(7.974.490.189)	-
- Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	-	(9.849.111.677)	(9.849.111.677)
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(43.499.994.000)	(43.499.994.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	1.450.468.510	-	-	-	1.450.468.510
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	(30.418.504)	-	-	-	(30.418.504)
Tăng, giảm hợp nhất báo cáo	-	-	-	(102.655.200)	(62.535.601)	70.119.786	(95.071.015)
Tại 30/09/2011	173.999.910.000	84.582.464.000	(30.418.504)	58.979.784.680	11.558.536.733	68.572.432.396	397.662.709.305
Tại 01/10/2011	173.999.910.000	84.582.464.000	(30.418.504)	58.979.784.680	11.558.536.733	68.572.432.396	397.662.709.305
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.343.771.394	18.343.771.394
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	45.714.291	(45.714.291)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(564.962.500)	(564.962.500)
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(34.799.982.000)	(34.799.982.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	30.418.504	-	-	-	30.418.504
Tăng, giảm hợp nhất báo cáo	-	-	-	-	-	(29.820.676)	(29.820.676)
- Giảm khác	-	-	-	(61.975.670)	-	-	(61.975.670)
Tại 31/03/2012	173.999.910.000	84.582.464.000	-	58.917.809.010	11.604.251.024	51.475.724.324	380.580.158.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.728.275.312	431.646.148.131
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	382.489.846.099	421.587.849.077
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.238.429.213	10.058.299.054

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	320.724.875.346	325.400.283.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.796.976.242	8.865.611.132
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	3.458.648	918.257
Cộng	325.525.310.236	334.266.812.960

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.593.844	692.862.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.029.600.000	1.087.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.268.979	1.426.820.937
Chiết khấu thanh toán	118.089	164.990
Cộng	1.467.580.912	3.207.298.114

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền vay	12.688.873.881	9.458.157.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.971.405.366	7.466.942.944
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(1.040.316.917)
Chi phí dự phòng	-	764.694.414
Phí sử dụng hạn mức vay HSBC	-	353.735.570
Chi phí tài chính khác	12.625.712	2.838.534
Cộng	14.672.904.959	17.006.051.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.486.988.533	10.027.102.640
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ và đồ dùng	1.269.645.864	1.104.857.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.124.986.910	1.846.806.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.813.909.490	3.788.591.840
Chi phí bảo hành	84.839.250	-
Chi phí khác bằng tiền	5.968.764.495	4.109.387.510
Cộng	24.749.134.542	20.876.746.049

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.281.325.047	2.408.839.178
Chi phí dụng cụ quản lý	177.043.414	130.081.617
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.420.929	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.345.583	93.192.900
Thuế phí, lệ phí	42.592.018	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.533.701.073	1.267.330.126
Chi phí bằng tiền khác	500.875.346	269.611.692
Hoàn nhập dự phòng	-	(463.968.347)
Cộng	4.710.303.410	3.705.087.166

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012, số liệu cuối cùng sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán cuối năm tài chính.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.343.771.394	56.103.552.348
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	17.399.991	14.499.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.054	3.869

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HẠI

Số 28 Mạc Đình Chi, P. Đa Kao, Q.1, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật và Dịch vụ quảng bá.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Giai đoạn	Thuốc bảo vệ thực vật	Nguyên liệu	Thuốc kích thích sinh trưởng	Quảng cáo, khuyến mại	Các lĩnh vực khác	Cộng
từ 01/10/2011 đến 31/03/2012						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.301.231.194	34.754.310.653	6.934.075.755	5.238.429.213	5.500.228.497	387.728.275.312
Chi phí bộ phận	277.026.455.062	33.541.559.944	4.784.571.640	4.820.129.830	5.352.593.760	325.525.310.236
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.274.776.132	1.212.750.709	2.149.504.115	418.299.383	147.634.737	62.202.965.076
Các chi phí không phân bổ bộ phận	-	-	-	-	-	(29.459.437.952)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	32.743.527.124
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	1.467.580.912
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(14.672.904.959)
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	4.435.326.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(5.725.240.858)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	18.248.289.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty liên doanh, liên kết của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2011 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu với các bên liên quan	3.865.402.800	-
Công ty TNHH Hai Minh Long	3.865.402.800	-
Mua hàng từ các bên liên quan	1.698.329.535	-
Công ty TNHH Hai Minh Long	1.698.329.535	-

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2012 VND	Tại 01/10/2011 VND
Các khoản phải thu	2.365.402.800	475.650.000
Công ty TNHH Hai Minh Long	2.365.402.800	475.650.000
Các khoản phải trả	31.717.455	-
Công ty TNHH Hai Minh Long	31.717.455	-

26. THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

26.1. ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường VND	So sánh giá thị trường	
			Tăng VND	Giảm VND
Tại ngày 31/03/2011				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán vốn niêm yết	23.757.290.000	19.921.330.000	-	3.835.960.000
+ Công ty CP Khử trùng Giấm định Việt Nam	21.507.900.000	18.326.880.000	-	3.181.020.000
+ Công ty CP BVTV Sài Gòn	2.249.390.000	1.594.450.000	-	654.940.000
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	14.177.400.000	7.083.973.518	-	7.093.426.482
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	14.177.400.000	7.083.973.518	-	7.093.426.482
Lợi nhuận gộp	37.934.690.000	27.005.303.518	-	10.929.386.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

26.1. ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ (TIẾP)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá trị thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á được ước tính dựa trên Báo cáo tài chính gần nhất tại ngày 31/12/2010.

26.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường
Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

26.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	44.145,26	204,30	919.457.475	5.628.727
Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.265,66	-	7.087.053.166	-
	384.410,92	204,30	8.006.510.641	5.628.727
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(319.289,60)	-	(6.650.163.789)	-
Người mua trả tiền trước	11.287,55	-	235.097.091	-
	(308.002,05)	-	(6.415.066.698)	-
Mức độ rủi ro về tiền tệ	76.408,87	204,30	1.591.443.943	5.628.727

Tài sản tài chính	Tại ngày 01 tháng 10 năm 2011			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	83.623,79	15.081,13	1.724.991.540	303.215.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.034,47	-	1.527.183.047	-
	157.658,26	15.081,13	3.252.174.587	303.215.921
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	194.580,00	-	4.013.796.240	-
Người mua trả tiền trước	7.202,79	-	148.579.152	-
	201.782,79	-	4.162.375.392	-
Mức độ rủi ro về tiền tệ	359.441,05	15.081,13	7.414.549.979	303.215.921

(a.2) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

26.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của

Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

26.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ trên 1 năm
Tại ngày 31/03/2012	VND	VND
Các khoản vay	243.951.705.339	-
Cộng	243.951.705.339	-

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

26.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã đảm bảo các khoản vay Ngân hàng Hong Loeng Hồ Chí Minh, HSBC và BIDV CN Hồ Chí Minh bằng sổ dư tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu (xem thuyết minh 12).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2011 và vào ngày 31/03/2012.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/03/2011 của Công ty đã được soát xét.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huỳnh Đăng

Đặng Thanh Cường